

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý IV- 2019)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2019 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.609.638.877	567.079.038.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54.741.891.996	45.842.564.811
1 Tiền	111		54.741.891.996	45.842.564.811
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.308.217.080	150.164.640.039
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	186.778.286.534	87.301.207.387
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	36.012.000.082	36.868.550.581
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	20.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	5.806.934.561	6.201.426.782
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(289.004.097)	(206.544.711)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	345.444.858.722	369.952.396.528
1 Hàng tồn kho	141		345.638.125.207	370.785.044.413
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(193.266.485)	(832.647.885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.114.671.079	1.119.437.344
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.757.673.580	-
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	356.997.499	1.119.437.344
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.187.222.423	72.045.089.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		91.445.079.673	63.813.785.694
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	90.068.419.673	63.813.785.694
- Nguyên giá	222		291.076.533.025	257.337.129.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.008.113.352)	(193.523.343.554)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.376.660.000	-
- Nguyên giá	228		1.376.660.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5.584.992.077	5.604.430.380
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.584.992.077	5.604.430.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.157.150.673	2.626.873.114
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.502.844.879	2.002.310.274
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	654.305.794	624.562.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		735.796.861.300	639.124.127.910

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		423.650.233.450	363.124.473.535
I. Nợ ngắn hạn	310		418.735.433.450	358.672.773.535
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	165.710.783.079	92.807.218.093
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	66.469.242.179	46.197.156.014
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.853.779.899	5.439.661.108
4 Phải trả người lao động	314		9.371.295.725	11.567.978.636
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	183.734.945	343.566.810
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	702.143.726	357.469.697
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.381.438.656	3.313.700.387
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	161.942.434.396	195.122.259.806
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.120.580.845	3.523.762.984
II. Nợ dài hạn	330		4.914.800.000	4.451.700.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.704.800.000	4.241.700.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.146.627.850	275.999.654.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	312.146.627.850	275.999.654.375
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	188.447.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	188.447.720.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.253.974.374	8.275.221.714
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.407.262.191	12.852.719.842
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.883.139.040	47.356.353.922
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		48.883.139.040	47.356.353.922
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.412.476.602	26.151.513.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		735.796.861.300	639.124.127.910

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

[Handwritten signature]

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Năm 2018	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	549.282.955.764	423.524.093.190	1.705.344.941.651
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	195.369.161	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		549.087.586.603	423.524.093.190	1.705.344.941.651
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	475.806.368.991	353.120.620.048	1.464.033.579.166
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.281.217.612	70.403.473.142	241.311.362.485
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	849.517.726	2.022.721.345	20.663.377.592
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	3.742.567.103	4.162.707.053	13.453.610.464
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.687.883.910	4.027.434.226	12.863.068.845
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		440.448.632	1.086.122.008	1.086.122.008
9 Chi phí bán hàng	25		25.685.392.963	25.300.651.365	81.779.767.034
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.552.587.990	19.392.838.227	71.068.005.277
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		25.590.635.914	24.656.119.850	96.759.479.310
12 Thu nhập khác	31		720.977.872	2.137.649.592	9.129.079.150
13 Chi phí khác	32		(825.108.486)	-	1.010.769
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.546.086.358	2.137.649.592	9.128.068.381
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		27.136.722.272	26.793.769.442	105.887.547.691
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	6.173.064.988	6.050.547.720	20.705.854.782
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29.742.954)	52.790.014	212.556.713
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60		20.993.400.238	20.690.431.708	84.969.136.196

(60=50-51-52)

- 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 61
- 20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát 62

20.490.377.647
503.022.591

86.233.196.624
3.789.615.713

81.080.328.625
3.888.807.567

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Năm 2018	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.136.722.272	26.793.769.442	112.659.981.723
2. Điều chỉnh cho các khoản					105.887.547.691
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.802.455.852	3.308.518.109	13.214.579.144
- Các khoản dự phòng	03		(261.461.480)	(659.047.983)	(198.450.148)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.515.755)	-	(481.854.670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(226.162.744)	(3.580.492.667)	(2.625.445.515)
- Chi phí lãi vay	06		3.687.883.910	3.676.366.579	12.863.068.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.119.922.055	29.539.113.480	128.659.445.347
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.622.035.877)	28.798.172.722	(9.062.441.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(65.309.467.425)	13.005.477.331	6.790.443.160
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		158.994.756.582	20.047.256.146	11.088.941.163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		221.105.132	(214.880.276)	(565.062.986)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.134.284.139)	(3.357.592.970)	(12.924.444.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.141.105.995)	(7.569.905.716)	(22.076.461.991)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.950.528)	(96.036.050)	(10.255.572.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.119.939.805	80.151.604.667	91.654.846.422
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.271.486.363)	(7.676.660.909)	(20.586.851.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.003.277.132	787.151.888	1.205.333.706
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	1.741.451.330	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.409.422	710.980.358	935.452.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.799.809)	(23.823.528.663)	(36.756.071.862)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay
 2. Tiền trả nợ gốc vay
 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

33	66.744.776.707	127.192.105.864	470.844.711.901	578.207.189.584
34	(127.317.141.621)	(165.973.541.088)	(504.024.537.311)	(610.537.274.052)
36	-	(18.076.957.600)	(46.823.379.000)	(51.353.033.500)
40	(60.572.364.914)	(56.858.392.824)	(80.003.204.410)	(83.683.117.968)
50	5.435.775.082	(530.316.820)	8.895.492.967	(28.784.343.408)
60	49.302.282.696	46.372.881.631	45.842.564.811	74.620.375.489
61	3.834.218	-	3.834.218	6.532.730
70	54.741.891.996	45.842.564.811	54.741.891.996	45.842.564.811

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỔ PHỎNG GIÁM ĐỐC

HÀ TÂY

DƯỢC PHẨM

HÀ TÂY

Q. HÀ ĐÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Tiền				
Tiền mặt	54.741.891.996	45.842.564.811		
Tiền gửi ngân hàng	11.096.630.135	2.312.410.846		
	43.645.261.861	43.530.153.965		
Cộng	54.741.891.996	45.842.564.811		

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	705.454.095	700.000.000		
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	4.879.537.982	3.287.565.579		
	-	-		
Cộng	5.584.992.077	3.987.565.579		

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	186.778.286.534	289.004.097	87.301.207.387	206.544.711
Cộng	186.778.286.534	289.004.097	87.301.207.387	206.544.711
4. Trả trước cho người bán			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trả trước cho người bán			36.012.000.082	36.868.550.581
Cộng			36.012.000.082	36.868.550.581
5. Phải thu về cho vay	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Sao Mai	-	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Xuân	-	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Minh	-	-	5.000.000.000	-
Cộng	-	-	20.000.000.000	-
6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.806.934.561	-	6.201.426.782	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.985.591.059</i>	<i>-</i>	<i>5.552.747.892</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn Khoa	-	-	656.562.500	-
Đối tượng khác	482.721.608	-	393.315.941	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>821.343.502</i>	<i>-</i>	<i>648.678.890</i>	<i>-</i>
Phạm Thị Ngọc	125.000.000	-	68.378.890	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	296.343.502	-	280.300.000	-
Cộng	5.806.934.561	-	6.201.426.782	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600		177.153.600	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Tân Việt	226.715.165	158.700.615	-	-
Nhà thuốc Hiếu thảo	135.119.820	94.583.874	-	-
Các đối tượng khác	16.307.000	13.006.999	42.398.110	13.006.999
Cộng	555.295.585	266.291.488	219.551.710	13.006.999
8. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	120.539.471.903	193.266.485	117.401.854.141	832.647.885
Công cụ, dụng cụ	294.441.581	-	497.269.849	-
Thành phẩm	60.370.727.722	-	73.918.985.459	-
Hàng hoá	164.433.484.001	-	178.966.934.964	-
Cộng	345.638.125.207	193.266.485	370.785.044.413	832.647.885
9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND	
	Chỉ tiêu		Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019		-	-	
Mua trong năm		1.376.660.000	1.376.660.000	
Số dư ngày 31/12/2019		1.376.660.000	1.376.660.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			-	
Số dư ngày 01/01/2019		-	-	
Số dư ngày 31/12/2019		-	-	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019		-	-	
Tại ngày 31/12/2019		1.376.660.000	1.376.660.000	
10. Chi phí trả trước			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		2.470.844.879	1.794.530.076	
Chi phí cải tạo sửa chữa		-	175.780.198	
Chi phí thuê cửa hàng		32.000.000	32.000.000	
Cộng		2.502.844.879	2.002.310.274	
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		654.305.794	624.562.840	
Cộng		654.305.794	624.562.840	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	103.239.147.913	134.248.589.482	11.995.887.616	7.853.504.237	257.337.129.248
Mua trong năm	24.209.395.454	8.727.119.995	794.532.000	184.800.000	33.915.847.449
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.034.332.960)	(843.854.545)	-	(4.878.187.505)
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Số dư ngày 31/12/2019	132.150.287.200	138.941.376.517	11.946.565.071	8.038.304.237	291.076.533.025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	71.990.551.029	104.097.073.037	9.608.095.667	7.827.623.820	193.523.343.554
Khấu hao trong năm	3.190.785.073	7.932.012.695	689.232.969	19.150.000	11.831.180.737
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.204.300.227)	(843.854.545)	-	(4.048.154.772)
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Số dư ngày 31/12/2019	74.883.079.935	108.824.785.505	9.453.474.091	7.846.773.820	201.008.113.352
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	31.248.596.884	30.151.516.445	2.387.791.949	25.880.417	63.813.785.694
Tại ngày 31/12/2019	57.267.207.265	30.116.591.012	2.493.090.980	191.530.417	90.068.419.673

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2019: 153.588.467.756 VND (tại 31/12/2018: 148.892.062.084 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Phải trả người bán				
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	165.710.783.079	165.710.783.079	92.807.218.093	92.807.218.093
Cộng	165.710.783.079	165.710.783.079	92.807.218.093	92.807.218.093
14. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Người mua trả tiền trước			66.469.242.179	46.197.156.014
Cộng			66.469.242.179	46.197.156.014
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.852.639.377	78.770.362.355	80.623.001.732	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	63.522.201.817	63.522.201.817	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.550.547.720	22.688.622.440	21.716.105.172	4.523.064.988
Thuế Thu nhập cá nhân	36.474.011	4.361.178.418	4.066.937.518	330.714.911
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.245.935.179	3.245.935.179	-
Thuế tài nguyên	-	42.159.660	42.159.660	-
Các loại thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	-
Cộng	5.439.661.108	172.652.459.869	173.238.341.078	4.853.779.899
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.119.437.344	6.673.180.510	5.910.740.665	356.997.499
Cộng	1.119.437.344	6.673.180.510	5.910.740.665	356.997.499
16. Chi phí phải trả			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi vay phải trả			183.734.945	343.566.810
Cộng			183.734.945	343.566.810
17. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm			702.143.726	357.469.697
Cộng			702.143.726	357.469.697
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản bảo hiểm			3.381.438.656	3.313.700.387
Kinh phí công đoàn			1.536.374.372	1.610.591.296
Các khoản phải trả, phải nộp khác			-	25.721.000
			1.845.064.284	1.677.388.091
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			4.704.800.000	4.241.700.000
			4.704.800.000	4.241.700.000

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1. Vay

	31/12/2019		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.938.951.578	19.938.951.578	118.064.185.100	158.788.739.011	60.663.505.489
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	16.631.223.000	16.631.223.000	118.090.314.989	136.077.388.080	34.618.296.091
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	25.594.497.255	25.594.497.255	75.530.075.578	79.785.979.954	29.850.401.631
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	17.956.610.333	17.956.610.333	23.748.832.787	5.792.222.454	-
Vay cá nhân (5)	81.821.152.230	81.821.152.230	135.411.303.447	123.580.207.812	69.990.056.595
Cộng	161.942.434.396	161.942.434.396	470.844.711.901	504.024.537.311	195.122.259.806

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười tháng/hoặc ngày làm việc liên hệ trước nếu ngày mừng 10 đó không phải là ngày làm việc; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười (10) (hoặc ngày làm việc liên hệ trước nếu ngày mừng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/hoặc tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2020; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN/H***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại được phạm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

19.2. Trái phiếu phát hành**Trái phiếu thường**

	31/12/2019		01/01/2019			
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	10%	20 năm
Cộng	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	10%	20 năm

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tại thời điểm hiện tại các Dược sĩ này không còn làm việc tại Công ty và Công ty trả lãi hàng năm theo lãi suất tiền gửi 0,6%/tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Tăng vốn trong năm trước	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	81.080.328.629
Tăng khác	-	-	437.474.781	613.548.670	2.885.711.041	3.936.734.492
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.353.033.500)	(51.353.033.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.927.425.284)	(5.927.425.284)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	(62.810.810.000)	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.083.874.357)	47.356.353.922	(62.810.810.000)
Tăng vốn trong năm nay (1)	22.825.930.000	-	(22.825.930.000)	-	-	236.995.421.279
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	86.233.196.624
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(862.385.411)	(862.385.411)
Tăng khác	-	-	-	-	7.209.126.182	7.209.126.182
Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.823.379.000)	(46.823.379.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (2);	-	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.425.090.617)	(6.425.090.617)
Số dư tại ngày 31/12/2019	211.273.650.000	1.000.000.000	23.253.974.374	(8.083.874.357)	48.883.139.040	276.326.889.057

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCPS-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận yết bỏ sung cổ phiếu của Công ty.

(2) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 204/NQ-DHT ngày 21/3/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bỏ sung cổ phiếu của Công ty.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	10.058.010.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	14.999.980.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	6.551.340.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	10.670.970.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	16.954.500.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.100.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.250.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	14.397.570.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	15.768.450.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	82.696.900.000
Cộng	211.273.650.000	188.447.720.000

Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	188.447.720.000	125.636.910.000
Vốn góp tăng trong năm	22.825.930.000	62.810.810.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.823.379.000	51.353.033.500

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	18.844.772
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	18.844.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	18.843.259
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	18.843.259
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	12.852.719.842	173.629.213	619.086.864	12.407.262.191
Cộng	12.852.719.842	173.629.213	619.086.864	12.407.262.191

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	549.282.955.764	423.524.093.190
Cộng	549.282.955.764	423.524.093.190

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Chiết khấu thương mại	195.369.161	-
Cộng	195.369.161	-

3. Giá vốn bán hàng

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	475.806.368.991	353.120.620.048
Cộng	475.806.368.991	353.120.620.048

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	849.517.726	2.022.721.345
Cộng	849.517.726	2.022.721.345

5. Chi phí tài chính

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí lãi vay	3.687.883.910	4.027.434.226
Chi phí tài chính khác	182.129.831	135.272.827
Cộng	3.742.567.103	4.162.707.053

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành


	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.173.064.988	6.050.547.720
Cộng	6.173.064.988	6.050.547.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng